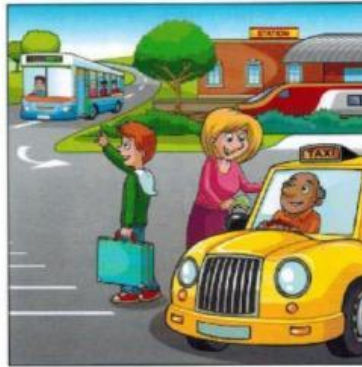
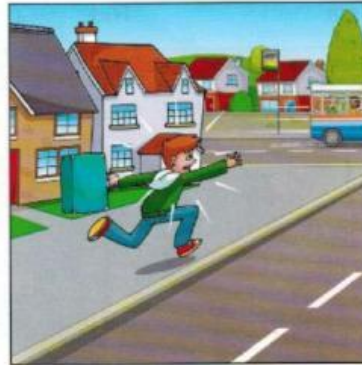




1	prepare	/prɪ'per/	(v)	A2	chuẩn bị
2	luggage	/'lʌg.ɪdʒ/	(n)	A2	hành lý
3	remind	/rɪ'maɪnd/	v	B1	nhắc nhở
4	look in	/lʊk ɪn/	(v.phr)	B1	ghé nhìn vào, liếc vào
5	suitcase	/'su:t,keɪs/	n	A2	va li
6	a bit slow	/ə bɪt sləʊ/	(phr.)	A2	hơi chậm
7	almost late	/'ɔ:l.məʊst leɪt/	(phr.)	A2	suýt muộn
8	hurry up	/'hʌʒi.ɪ ʌp/	(v)	A2	nhanh lên
9	leave	/li:v/	(v)	A1	rời đi, bỏ đi
10	worry	/'wɜ:ɪ/	(v)	A2	lo lắng
11	miss the train	/mɪs ðə treɪn/	(phr.)	A2	lỡ chuyến tàu
12	decide	/dɪ'saɪd/	(v)	A2	quyết định
13	get in	/get ɪn/	(v)	A2	lên xe, vào trong
14	on time	/ɑ:n taɪm/	(phr.)	A2	đúng giờ
15	memorable	/'mem.ə.ə.bəl/	(adj)	B1	đáng nhớ

Buổi sáng, Tom đang chuẩn bị hành lý trong phòng, và mẹ nhìn vào để nhắc nhở.

Tom bỏ quần áo và giày dép vào vali, nhưng cậu ấy hơi chậm chạp.

Mẹ bảo Tom nhanh lên, vì họ sắp muộn.

Tom chạy vội ra đường, nhưng chiếc xe buýt đã rời đi.

Cậu bé cảm thấy lo lắng, vì cậu sợ sẽ lỡ chuyến tàu.

Mẹ quyết định gọi taxi, và họ nhanh chóng lên xe.

Tài xế lái thật nhanh, nên họ đến ga kịp lúc.

Tom và mẹ rất vui, vì cuối cùng họ cũng không bị muộn chuyến tàu.

Đó là một buổi sáng bận rộn nhưng đáng nhớ.